



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Hệ thống thông tin Logistics - MH1104237

Mã lớp học phần: 25111MH110423701 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Vũ Bá - (04134)

Ngày thi: 07/10/2025 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: PM3

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410150008 | Nguyễn Ngọc Thu  | An     | 09/10/2005 | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy lười  |         |
| 2   | 2410150015 | Nguyễn Nhật      | An     | 18/10/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 3   | 2410150026 | Hoàng Lâm Quốc   | Bảo    | 14/05/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 4   | 2410150016 | Lê Trần Gia      | Bảo    | 14/08/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 5   | 2410150014 | Nguyễn Ngọc      | Diệu   | 22/10/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 6   | 2410010001 | Nguyễn Thị Mỹ    | Duyên  | 20/10/2004 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 7   | 2410150004 | Nguyễn           | Đạt    | 29/7/2006  | C26LG1 |        | 8.5     | Tám lười  |         |
| 8   | 2410150028 | Lê Trần Hoàng    | Gia    | 09/01/2005 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 9   | 2410150022 | Trần Gia         | Hân    | 26/08/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 10  | 2410150030 | Nguyễn Thanh     | Khiêm  | 14/10/2006 | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy lười  |         |
| 11  | 2410150021 | Lê Bá Đăng       | Khoa   | 18/12/2006 | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy lười  |         |
| 12  | 2410150023 | Phạm Anh         | Khôi   | 23/10/2006 | C26LG1 |        | 9.5     | chín lười |         |
| 13  | 2410150013 | Võ Thị Kiều      | Lam    | 20/11/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 14  | 2410150011 | Phạm Thị Yến     | Nhi    | 22/09/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 15  | 2410150020 | Lê Hữu           | Nhật   | 19/10/2005 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 16  | 2410150024 | Nguyễn Minh      | Tấn    | 02/05/2006 | C26LG1 |        | 9.5     | chín lười |         |
| 17  | 2410150018 | Nguyễn Ngọc      | Thảo   | 27/10/2006 | C26LG1 |        | 8.5     | Tám lười  |         |
| 18  | 2410150009 | Phạm Thị Thạch   | Thảo   | 31/10/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 19  | 2410010013 | Ngô Thiên        | Thuận  | 10/11/2006 | C26LG1 |        | 8.5     | Tám lười  |         |
| 20  | 2410150002 | Lê Anh           | Thư    | 19/01/2003 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 21  | 2410150029 | Trần Thị Thanh   | Trúc   | 22/07/2005 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 22  | 2410150010 | Nguyễn Đăng      | Trường | 12/10/2003 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 23  | 2410150025 | Ông Thị Mỹ       | Tú     | 25/10/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 24  | 2410150006 | Nguyễn Hồ Phương | Uyên   | 23/04/2006 | C26LG1 |        | 9.5     | chín lười |         |
| 25  | 2410150017 | Phạm Ngọc Đan    | Vy     | 23/08/2006 | C26LG1 |        |         |           |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 24 vắng thi: 01 . Số bài thi: 24 / 25 .

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nhanh  
Trần Thị Hoa

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Vũ Bá





## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Hệ thống thông tin Logistics - MH1104237

Mã lớp học phần: 25111MH110423701 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Vũ Bá - (04134)

Ngày thi: 9/10/2025 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: PM3

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410150008 | Nguyễn Ngọc Thu  | An     | 09/10/2005 | C26LG1 |        | 6.5     | Sáu rưỡi  |         |
| 2   | 2410150015 | Nguyễn Nhật      | An     | 18/10/2006 | C26LG1 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 3   | 2410150026 | Hoàng Lâm Quốc   | Bảo    | 14/05/2006 | C26LG1 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 4   | 2410150016 | Lê Trần Gia      | Bảo    | 14/08/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 5   | 2410150014 | Nguyễn Ngọc      | Diệu   | 22/10/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 6   | 2410010001 | Nguyễn Thị Mỹ    | Duyên  | 20/10/2004 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 7   | 2410150004 | Nguyễn           | Đạt    | 29/7/2006  | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy rưỡi  |         |
| 8   | 2410150028 | Lê Trần Hoàng    | Gia    | 09/01/2005 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 9   | 2410150022 | Trần Gia         | Hân    | 26/08/2006 | C26LG1 |        | 5.0     | Năm chẵn  |         |
| 10  | 2410150030 | Nguyễn Thanh     | Khiêm  | 14/10/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 11  | 2410150021 | Lê Bá Đăng       | Khoa   | 18/12/2006 | C26LG1 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 12  | 2410150023 | Phạm Anh         | Khôi   | 23/10/2006 | C26LG1 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 13  | 2410150013 | Võ Thị Kiều      | Lam    | 20/11/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 14  | 2410150011 | Phạm Thị Yến     | Nhi    | 22/09/2006 | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy rưỡi  |         |
| 15  | 2410150020 | Lê Hữu           | Nhật   | 19/10/2005 | C26LG1 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 16  | 2410150024 | Nguyễn Minh      | Tấn    | 02/05/2006 | C26LG1 |        | 7.5     | Bảy rưỡi  |         |
| 17  | 2410150018 | Nguyễn Ngọc      | Thảo   | 27/10/2006 | C26LG1 |        | 6.5     | Sáu rưỡi  |         |
| 18  | 2410150009 | Phạm Thị Thạch   | Thảo   | 31/10/2006 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 19  | 2410010013 | Ngô Thiên        | Thuận  | 10/11/2006 | C26LG1 |        | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 20  | 2410150002 | Lê Anh           | Thư    | 19/01/2003 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 21  | 2410150029 | Trần Thị Thanh   | Trúc   | 22/07/2005 | C26LG1 |        | 10      | Mười      |         |
| 22  | 2410150010 | Nguyễn Đăng      | Trường | 12/10/2003 | C26LG1 |        | 6.5     | Sáu rưỡi  |         |
| 23  | 2410150025 | Ông Thị Mỹ       | Tú     | 25/10/2006 | C26LG1 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 24  | 2410150006 | Nguyễn Hồ Phương | Uyên   | 23/04/2006 | C26LG1 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 25  | 2410150017 | Phạm Ngọc Đan    | Vy     | 23/08/2006 | C26LG1 |        |         |           |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 01. Số bài thi: 24 / 25.

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

**1. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Thu Hòa

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Đỗ Vũ Bội



Môn học : Hệ thống thông tin Logistics - MH1104237

Mã lớp học phần: 25111MH110423701 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Vũ Bá - (04134)

Ngày thi: 02/10/2025 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: IM3

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410150041 | Nguyễn Duyên Anh      | 28/05/2006 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |
| 2   | 2410150049 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 29/11/2006 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 3   | 2410150031 | Thị Cẩm Giang         | 04/11/2006 | C26LG2 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 4   | 2410150044 | Trịnh Nguyễn Đức Hòa  | 24/05/2006 | C26LG2 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 5   | 2410100011 | Phan Văn Khải         | 21/10/2005 | C26LG2 |        | 7.5     | Bảy rưỡi  |         |
| 6   | 2410150034 | Huỳnh Thị Ngọc Khánh  | 10/09/2006 | C26LG2 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 7   | 2410150039 | Trần Hoàng Bảo Luân   | 18/06/2006 | C26LG2 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 8   | 2410150038 | Nguyễn Thành Luông    | 06/03/2006 | C26LG2 |        | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 9   | 2410150036 | Võ Thị Như Ngọc       | 10/06/2006 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 10  | 2410150050 | Phan Yến Nhi          | 20/12/2005 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 11  | 2410150045 | Nguyễn Phan Minh Nhựt | 30/08/2006 | C26LG2 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 12  | 2410150056 | Trần Vũ Thanh Phong   | 19/04/2006 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 13  | 2410150032 | Danh Thị Hồng Thái    | 24/07/2006 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |
| 14  | 2410150047 | Đặng Thị Mỹ Tiên      | 22/05/2005 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 15  | 2410150053 | Lâm Bảo Trọng         | 15/05/2006 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 16  | 2410150051 | Đặng Huỳnh Thanh Trúc | 25/12/2006 | C26LG2 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 17  | 2410170040 | Nguyễn Khánh Vi       | 18/12/2004 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |
| 18  | 2410160018 | Nguyễn Thị Kiều Vi    | 20/08/2006 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |
| 19  | 2410150033 | Lê Nguyễn Như Ý       | 17/02/2006 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 03 . Số bài thi: 16 / 19 .

Ngày: 17 tháng 10 năm 2025

Ngày: 16 tháng 10 năm 2025

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Phú Hòa

Đỗ Vũ Bá

QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**PHÒNG KHẢO THÍ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Hệ thống thông tin Logistics - MH1104237

Mã lớp học phần: 25111MH110423701 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Vũ Bá - (04134)

Ngày thi: 9/10/2025 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: PM3

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410150041 | Nguyễn Duyên Anh      | 28/05/2006 | C26LG2 |        | 9.5     | Chín rưỡi |         |
| 2   | 2410150049 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 29/11/2006 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 3   | 2410150031 | Thị Cẩm Giang         | 04/11/2006 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 4   | 2410150044 | Trịnh Nguyễn Đức Hòa  | 24/05/2006 | C26LG2 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 5   | 2410100011 | Phan Văn Khải         | 21/10/2005 | C26LG2 |        | 6.5     | Sáu rưỡi  |         |
| 6   | 2410150034 | Huỳnh Thị Ngọc Khánh  | 10/09/2006 | C26LG2 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 7   | 2410150039 | Trần Hoàng Bảo Luân   | 18/06/2006 | C26LG2 |        | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 8   | 2410150038 | Nguyễn Thành Luông    | 06/03/2006 | C26LG2 |        | 6.5     | Sáu rưỡi  |         |
| 9   | 2410150036 | Võ Thị Như Ngọc       | 10/06/2006 | C26LG2 |        | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 10  | 2410150050 | Phan Yến Nhi          | 20/12/2005 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 11  | 2410150045 | Nguyễn Phan Minh Nhựt | 30/08/2006 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 12  | 2410150056 | Trần Vũ Thanh Phong   | 19/04/2006 | C26LG2 |        | 7.5     | Bảy rưỡi  |         |
| 13  | 2410150032 | Danh Thị Hồng Thái    | 24/07/2006 | C26LG2 |        | 8.5     | Tám rưỡi  |         |
| 14  | 2410150047 | Đặng Thị Mỹ Tiên      | 22/05/2005 | C26LG2 |        | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 15  | 2410150053 | Lâm Bảo Trọng         | 15/05/2006 | C26LG2 |        |         |           |         |
| 16  | 2410150051 | Đặng Huỳnh Thanh Trúc | 25/12/2006 | C26LG2 |        | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 17  | 2410170040 | Nguyễn Khánh Vi       | 18/12/2004 | C26LG2 |        | 5.0     | Năm chẵn  |         |
| 18  | 2410160018 | Nguyễn Thị Kiều Vi    | 20/08/2006 | C26LG2 |        | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 19  | 2410150033 | Lê Nguyễn Như Ý       | 17/02/2006 | C26LG2 |        | 10      | Mười      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 03 . Số bài thi: 16 / 19 .

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Phú Hòa

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Vũ Bá

TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN  
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Hệ thống thông tin Logistics - MH1104237

Giám thị 1: Trần Văn Long

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 25111MH110423701

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Trương Thị Ngọc Thu

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Vũ Bá

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 14/11/2025

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: A1.8

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 1   | 2410150008 | Nguyễn Ngọc Thu  | An    | 09/10/2005 |    | 1     | 5.8     | Năm tám   | C26LG1 |         |
| 2   | 2410150015 | Nguyễn Nhật      | An    | 18/10/2006 |    | 1     | 9.1     | Chín mốt  | C26LG1 |         |
| 3   | 2410150041 | Nguyễn Duyên     | Anh   | 28/05/2006 |    | 1     | 9.7     | Chín bảy  | C26LG2 |         |
| 4   | 2410150026 | Hoàng Lâm Quốc   | Bảo   | 14/05/2006 |    | 1     | 8.3     | Tám ba    | C26LG1 |         |
| 5   | 2410150016 | Lê Trần Gia      | Bảo   | 14/08/2006 |    | 1     | 9.8     | Chín tám  | C26LG1 |         |
| 6   | 2410150014 | Nguyễn Ngọc      | Diệu  | 22/10/2006 |    | 1     | 8.2     | Tám hai   | C26LG1 |         |
| 7   | 2410010001 | Nguyễn Thị Mỹ    | Duyên | 20/10/2004 |    | 1     | 10      | Mười      | C26LG1 |         |
| 8   | 2410150004 | Nguyễn           | Đạt   | 29/7/2006  |    | 1     | 9.6     | Chín sáu  | C26LG1 |         |
| 9   | 2410150028 | Lê Trần Hoàng    | Gia   | 09/01/2005 |   | 1     | 9.9     | Chín chín | C26LG1 |         |
| 10  | 2410150031 | Thị Cẩm          | Giang | 04/11/2006 |  | 1     | 8.9     | Tám chín  | C26LG2 |         |
| 11  | 2410150022 | Trần Gia         | Hân   | 26/08/2006 |  | 1     | 8.4     | Tám tư    | C26LG1 |         |
| 12  | 2410150044 | Trịnh Nguyễn Đức | Hòa   | 24/05/2006 |  | 1     | 5.4     | Năm tư    | C26LG2 |         |
| 13  | 2410100011 | Phan Văn         | Khải  | 21/10/2005 |  | 1     | 8.2     | Tám hai   | C26LG2 |         |
| 14  | 2410150034 | Huỳnh Thị Ngọc   | Khánh | 10/09/2006 |  | 1     | 9.3     | Chín ba   | C26LG2 |         |
| 15  | 2410150030 | Nguyễn Thanh     | Khiêm | 14/10/2006 |  | 1     | 7.4     | Bảy tư    | C26LG1 |         |
| 16  | 2410150021 | Lê Bá Đăng       | Khoa  | 18/12/2006 |  | 1     | 8.6     | Tám sáu   | C26LG1 |         |
| 17  | 2410150023 | Phạm Anh         | Khôi  | 23/10/2006 |  | 1     | 8.9     | Tám chín  | C26LG1 |         |
| 18  | 2410150013 | Võ Thị Kiều      | Lam   | 20/11/2006 |  | 1     | 10      | Mười      | C26LG1 |         |
| 19  | 2410150039 | Trần Hoàng Bảo   | Luân  | 18/06/2006 |  | 1     | 6.7     | Sáu bảy   | C26LG2 |         |
| 20  | 2410150038 | Nguyễn Thành     | Luông | 06/03/2006 |  | 1     | 8.5     | Tám năm   | C26LG2 |         |
| 21  | 2410150036 | Võ Thị Như       | Ngọc  | 10/06/2006 |  | 1     | 9.5     | Chín năm  | C26LG2 |         |
| 22  | 2410150011 | Phạm Thị Yến     | Nhi   | 22/09/2006 |  | 1     | 9.2     | Chín hai  | C26LG1 |         |
| 23  | 2410150020 | Lê Hữu           | Nhật  | 19/10/2005 |  | 1     | 9.6     | Chín sáu  | C26LG1 |         |
| 24  | 2410150045 | Nguyễn Phan Minh | Nhật  | 30/08/2006 |  | 2     | 8.4     | Tám tư    | C26LG2 |         |
| 25  | 2410150056 | Trần Vũ Thanh    | Phong | 19/04/2006 |  | 1     | 5.1     | Năm mốt   | C26LG2 |         |
| 26  | 2410150024 | Nguyễn Minh      | Tấn   | 02/05/2006 |  | 1     | 8.7     | Tám bảy   | C26LG1 |         |
| 27  | 2410150018 | Nguyễn Ngọc      | Thảo  | 27/10/2006 |  | 1     | 7.6     | Bảy sáu   | C26LG1 |         |
| 28  | 2410150009 | Phạm Thị Thạch   | Thảo  | 31/10/2006 |  | 1     | 9.9     | Chín chín | C26LG1 |         |
| 29  | 2410150032 | Danh Thị Hồng    | Thái  | 24/07/2006 |  | 1     | 10      | Mười      | C26LG2 |         |
| 30  | 2410010013 | Ngô Thiên        | Thuận | 10/11/2006 |  | 1     | 9.3     | Chín ba   | C26LG1 |         |
| 31  | 2410150002 | Lê Anh           | Thư   | 19/01/2003 |  | 1     | 10      | Mười      | C26LG1 |         |
| 32  | 2410150047 | Đặng Thị Mỹ      | Tiên  | 22/05/2005 |  | 1     | 9.0     | Chín chẵn | C26LG2 |         |
| 33  | 2410150051 | Đặng Huỳnh Thanh | Trúc  | 25/12/2006 |  | 1     | 7.4     | Bảy tư    | C26LG2 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|--------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 34  | 2410150029 | Trần Thị Thanh   | Trúc   | 22/07/2005 |        | 1     | 9.7     | Chín bảy  | C26LG1 |         |
| 35  | 2410150010 | Nguyễn Đăng      | Trường | 12/10/2003 |        | 1     | 9.3     | Chín ba   | C26LG1 |         |
| 36  | 2410150025 | Ông Thị Mỹ       | Tú     | 25/10/2006 |        | 1     | 8.4     | Tám tư    | C26LG1 |         |
| 37  | 2410150006 | Nguyễn Hồ Phương | Uyên   | 23/04/2006 |        | 1     | 6.6     | Sáu sáu   | C26LG1 |         |
| 38  | 2410170040 | Nguyễn Khánh     | Vi     | 18/12/2004 |        | 1     | 9.9     | Chín chín | C26LG2 |         |
| 39  | 2410160018 | Nguyễn Thị Kiều  | Vi     | 20/08/2006 |        | 1     | 9.6     | Chín sáu  | C26LG2 |         |
| 40  | 2410150033 | Lê Nguyễn Như    | Ý      | 17/02/2006 |        | 1     | 7.4     | Bảy tư    | C26LG2 |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 40 vắng thi: 00 . Số bài thi/Số tờ: 40 / 41 .

Số sinh viên đạt: 40 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 22 tháng 11 năm 2025.

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG CĐBC CÔNG  
PHÒNG QUẢN LÝ  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT

Đáp Thi Hoàn

Ngày 21 tháng 11 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Vũ Bơ